

Unit 9

FESTIVALS AROUND THE WORLD

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
Easter	n	/ˈiːstə(r)/	lễ Phục sinh
Halloween	n	/ˌhæləʊˈiːn/	lễ hội hóa trang
Thanksgiving	n	/ˌθæŋksˈɡɪvɪŋ/	lễ Tạ ơn
Mid-autumn Festival	n	/mɪd ˈɔːtəm/	tết Trung thu
Water festival	n	/ˈfestɪvl/	lễ hội té nước
carnival	n	/ˈkɑːnɪvl/	lễ hội các na van
parade	n	/pəˈreɪd/	đoàn diễu hành
celebratory	adj	/ˌseləˈbreɪtəri/	kỷ niệm
culture	n	/ˈkʌltʃə(r)/	văn hóa
cultural	adj	/ˈkʌltʃərəl/	thuộc văn hóa
festive	adj	/ˈfestɪv/	thuộc ngày lễ
religious	adj	/rɪˈlɪdʒəs/	tôn giáo
seasonal	adj	/ˈsiːzənl/	theo mùa
serious	adj	/ˈsɪəriəs/	ng nghiêm trọng
superstitious	adj	/ˌsuːpəˈstɪʃəs/	có tính mê tín
traditional	adj	/trəˈdɪʃənl/	thuộc truyền thống
feast	n	/fiːst/	yến tiệc = party
cranberry	n	/ˈkrænbəri/	cây việt quất
turkey	n	/ˈtɜːki/	gà tây
stuffing	n	/ˈstʌfɪŋ/	sự nhồi (nhồi gà tây trong lễ tạ ơn)
gravy	n	/ˈɡreɪvi/	nước sốt
greasy	adj	/ˈɡriːsi/	nhiều dầu mỡ
steep	n	/stiːp/	con dốc
chaos	n	/ˈkeɪɒs/	sự hỗn loạn

goggles	n	/ˈɡɒɡlz/	<i>kính bảo hộ, kính râm</i>
jet	n	/dʒet/	<i>tia, vòi</i>
highlight	n	/ˈhaɪlaɪt/	<i>điểm nhấn</i>
harvest	n, v	/ˈhɑːvɪst/	<i>mùa gặt, thu hoạch</i>
lantern	n	/ˈlæntən/	<i>đèn lồng</i>
decorate	v	/ˈdekəreɪt/	<i>trang trí</i>
host	v, n	/həʊst/	<i>đăng cai, tổ chức, chủ nhà</i>
take place	v	/teɪk pleɪs/	<i>diễn ra, xảy ra</i>

